

Số: 02../2025/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 1 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2024 chưa được soát xét.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website:  
<https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 1 năm 2025

Người thực hiện công bố thông tin



**LÊ THỊ THU HẰNG**

Số: 180125-01/2025/QĐ – FTV

Thái Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2025

(V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bị lỗ của quý 4  
năm 2024)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000383611, đăng ký lần đầu ngày 23/09/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 22/04/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Trụ sở: Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam xin giải trình liên quan đến Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                               | Tại Báo cáo tài chính riêng |
|----------------------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2024 | (17.062.332.254)            |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 bị lỗ: 17.062.332.254 là bởi nguyên nhân sau:

- Do một số đối tượng nợ phải thu của Công ty được đánh giá không thể thu hồi được, do đó Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố thông tin./.

Xin trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Đăng tải lên Website;
- Lưu VT.



**Tsai, Chui - Tien**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM  
FORTRESS VIỆT NAM**

*Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2024*



## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Bảng Cân đối kế toán                 | 2 - 3        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 4            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 5            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 6 - 33       |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>997.657.780.939</b>   | <b>1.122.009.662.208</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>10.976.067.919</b>    | <b>41.195.530.964</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1         | 10.976.067.919           | 41.195.530.964           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>6.828.242.428</b>     | <b>6.828.242.428</b>     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 6.828.242.428            | 6.828.242.428            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>738.681.887.960</b>   | <b>810.652.241.354</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 151.251.748.441          | 190.315.019.620          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 3.672.826.948            | 6.009.602.638            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5         | 572.375.213              | 353.356.378              |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.6         | (67.207.193.296)         | (36.417.867.936)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | V.7         | 650.392.130.654          | 650.392.130.654          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.8</b>  | <b>239.279.104.001</b>   | <b>261.863.449.564</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 272.033.216.817          | 294.617.562.380          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | (32.754.112.816)         | (32.754.112.816)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.892.478.631</b>     | <b>1.470.197.898</b>     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 1.891.258.631            | 1.470.197.898            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.9         | 1.220.000                | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>279.422.920.944</b>   | <b>320.539.373.420</b>   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>213.597.300.157</b>   | <b>253.490.209.459</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.10        | 213.096.849.374          | 253.152.011.130          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 639.362.805.573          | 653.103.600.603          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (426.265.956.199)        | (399.951.589.473)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.11        | 500.450.783              | 338.198.329              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.275.768.593            | 1.021.678.593            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (775.317.810)            | (683.480.264)            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.12</b> | <b>403.054.875</b>       | <b>245.548.440</b>       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 403.054.875              | 245.548.440              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.2</b>  | <b>41.143.952.306</b>    | <b>41.143.952.306</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 38.143.952.306           | 38.143.952.306           |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | 3.000.000.000            | 3.000.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>24.278.613.606</b>    | <b>25.659.663.215</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.13        | 24.076.296.122           | 25.457.345.731           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại            | 262        | V.14        | 202.317.484              | 202.317.484              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.277.080.701.883</b> | <b>1.442.549.035.628</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 31/12/2024 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>534.590.685.155</b>   | <b>700.856.238.823</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>498.069.943.605</b>   | <b>658.874.897.273</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.15        | 95.290.489.520           | 95.801.667.185           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.16        | 4.504.347.026            | 3.279.062.147            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        | V.17        | 2.166.865.076            | 4.171.197.483            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 9.728.534.951            | 9.911.482.688            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.18        | 1.915.950.245            | 9.211.162.778            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.19        | 13.972.347.620           | 14.313.225.387           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.20        | 345.151.987.612          | 499.918.373.717          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | V.21        | 16.534.166.678           | 13.434.575.140           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 8.805.254.877            | 8.834.150.748            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>36.520.741.550</b>    | <b>41.981.341.550</b>    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.20        | 35.771.400.000           | 41.232.000.000           |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | V.21        | 749.341.550              | 749.341.550              |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>742.490.016.728</b>   | <b>741.692.796.805</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>742.490.016.728</b>   | <b>741.692.796.805</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 268.078.350.000          | 268.078.350.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 268.078.350.000          | 268.078.350.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 148.621.259.858          | 148.621.259.858          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 14.843.991.896           | 14.843.991.896           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 310.946.414.974          | 310.149.195.051          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 310.149.195.051          | 292.927.740.569          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 797.219.923              | 17.221.454.482           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.277.080.701.883</b> | <b>1.442.549.035.628</b> |

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Hoa

Phụ trách Kế toán

Phạm Thị Ngọc Hoa

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsai, Chui - Tien



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho Quý 4 năm 2024

| CHỈ TIÊU                                           |  | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2024   | Quý 4 năm 2023  | Lũy kế năm 2024 | Lũy kế năm 2023 |
|----------------------------------------------------|--|-------|-------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Đơn vị tính: đồng                                  |  |       |             |                  |                 |                 |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          |  | 01    | VL1         | 175.396.606.892  | 182.689.255.311 | 612.933.525.202 | 537.585.182.949 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |  | 10    |             | 175.396.606.892  | 182.689.255.311 | 612.933.525.202 | 537.585.182.949 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                |  | 11    | VL2         | 120.409.844.242  | 130.561.069.483 | 488.622.757.765 | 402.624.594.354 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |  | 20    |             | 54.986.762.650   | 52.128.185.828  | 124.310.767.437 | 134.960.588.595 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   |  | 21    | VL3         | 3.731.755.054    | 3.534.396.241   | 21.840.852.885  | 14.217.584.963  |
| 7. Chi phí tài chính                               |  | 22    | VL4         | 18.369.460.674   | 13.373.423.415  | 61.450.335.913  | 53.493.693.662  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |  | 23    |             | 4.989.582.676    | 7.415.371.808   | 26.989.383.196  | 29.661.487.234  |
| 8. Chi phí bán hàng                                |  | 25    | VL5         | 4.794.080.095    | 4.370.248.740   | 17.307.961.852  | 17.480.994.960  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |  | 26    | VL6         | 54.979.732.978   | 31.604.404.303  | 62.860.065.568  | 52.865.462.495  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |  | 30    |             | (19.424.756.043) | 6.334.505.611   | 4.533.256.989   | 25.338.022.441  |
| 11. Thu nhập khác                                  |  | 31    | VL7         | 601.615.900      | 54.923.715      | 1.332.033.681   | 219.694.860     |
| 12. Chi phí khác                                   |  | 32    | VL8         | 531.035.285      | 1.122.999.753   | 3.441.462.648   | 4.491.999.012   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 |  | 40    |             | 70.580.615       | (1.068.076.038) | (2.109.428.967) | (4.272.304.152) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |  | 50    |             | (19.354.175.428) | 5.266.429.573   | 2.423.828.022   | 21.065.718.289  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    |  | 51    | VL10        | (2.291.843.174)  | 982.171.502     | 1.626.608.099   | 3.928.686.010   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |  | 52    |             | -                | (21.105.551)    | -               | (84.422.203)    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |  | 60    |             | (17.062.332.254) | 4.305.363.622   | 797.219.923     | 17.221.454.482  |

Người lập biểu

  
Phạm Thị Ngọc Hoa

Phụ trách Kế toán

  
Phạm Thị Ngọc Hoa



Tsai, Chui - Tien

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế năm 2024   | Lũy kế năm 2023   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 2.423.828.022     | 21.065.718.289    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư                                                              | 02    |             | 40.789.945.442    | 45.952.353.949    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | 33.888.916.898    | 24.064.713.236    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | 523.960.045       | (2.658.944.058)   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (350.822.101)     | (738.152.915)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | 26.989.383.196    | 29.661.487.234    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 104.265.211.502   | 117.347.175.735   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 40.758.747.301    | 15.318.775.381    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | 22.584.345.563    | (22.779.355.413)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    |             | (620.875.811)     | 5.830.716.731     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | 1.381.049.609     | 752.190.229       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (33.175.692.704)  | (25.815.814.072)  |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                         | 15    |             | (3.928.686.010)   | (2.884.637.698)   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | (28.895.871)      | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 131.235.203.579   | 87.769.050.893    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    |             | (2.107.331.539)   | (317.918.481)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | -                 | 3.000.000.000     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 1.403.611.065     | 839.733.930       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (703.720.474)     | 3.521.815.449     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |             |                   |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | 477.776.056.335   | 549.170.358.993   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (639.256.272.372) | (611.042.008.153) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (161.480.216.037) | (61.871.649.160)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | (30.948.732.932)  | 29.419.217.182    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | V.1         | 41.195.530.964    | 11.282.379.767    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 29.269.887        | 493.934.015       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 10.276.067.919    | 41.195.530.964    |

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Hoa

Phụ trách Kế toán

Phạm Thị Ngọc Hoa

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tsai, Chui - Tien





Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho Quý 4 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420, chứng nhận lần đầu ngày 14/07/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 29/08/2022 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000383611, đăng ký lần đầu ngày 23/09/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 22/04/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 268.078.350.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 26.807.835 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- Mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- Chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- Xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường dưới 1 năm tài chính.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại có chu kỳ kinh doanh dưới 1 năm tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên Công ty con          | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính                                                                                   |
|--------------------------|--------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Garden Pals | 100,00%      | 100,00%          | Thái Bình - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin trên Báo cáo tài chính năm nay được lập trên các cơ sở và chính sách tương đồng và hoàn toàn có thể so sánh được với năm trước.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### *Kỳ kế toán năm*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

### *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 200"), thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200.

### *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty theo dõi phát sinh và ghi sổ bằng phần mềm kế toán.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay nợ, phải trả khác.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### *Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5. Nợ phải thu

Nợ phải thu, được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự;

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho: Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân di động.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 7. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-20 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03-15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 07-12 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03-05 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 03-05 năm |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### **9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### **10. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### **11. Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
  - Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- và



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

### 12. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### *Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

#### *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá*

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

#### *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ:** Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và



**Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam**  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**Báo cáo tài chính**  
Quý 4 năm 2024

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi có thông báo của ngân hàng.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của dịch vụ là toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ hoàn thành trong kỳ.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển;...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các khoản thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Số thuế phải nộp hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa dịch vụ cung cấp trong nước và 0% đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu.

#### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### 18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

**1. TIỀN**

|                                 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 198.165.831           | 44.927.860            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.777.902.088        | 41.150.603.104        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>10.976.067.919</b> | <b>41.195.530.964</b> |

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                    | 31/12/2024           |                      | 01/01/2024           |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                    | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| <b>Ngắn hạn</b>    |                      |                      |                      |                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.828.242.428        | 6.828.242.428        | 6.828.242.428        | 6.828.242.428        |
| <b>Cộng</b>        | <b>6.828.242.428</b> | <b>6.828.242.428</b> | <b>6.828.242.428</b> | <b>6.828.242.428</b> |
| <b>Dài hạn</b>     |                      |                      |                      |                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>3.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b> |

Các khoản tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,6%/năm.

Khoản tiền gửi dài hạn được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Thái Bình, có kỳ hạn 13 tháng với lãi suất là 5%/năm.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                               | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                               | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b> |                       |          |                       |          |
| Công ty TNHH Garden Pals      | 38.143.952.306        | -        | 38.143.952.306        | -        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>38.143.952.306</b> | <b>-</b> | <b>38.143.952.306</b> | <b>-</b> |

Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.



**Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam**  
 Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
 Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**Báo cáo tài chính**  
 Quý 4 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                     | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                     |                        |                        |
| Công ty TNHH Xhl                                    | 2.188.355.265          | 2.188.355.265          |
| Wal-Mart, Inc.,                                     | 2.187.900.869          | 9.604.134.116          |
| Venanpri Tools Monterrey, S. De R.L. De C.V.        | 2.007.065.736          | 4.494.055.780          |
| Tii Partners Spc Acting For The Account Of Mpusd Sp | -                      | 29.551.225.810         |
| Tricam Industries Inc                               | 6.740.253.531          | 9.577.798.859          |
| Snow Joe Llc                                        | 27.013.873.000         | 27.013.873.000         |
| Công ty TNHH Garden Pals                            | 7.175.117.527          | 7.641.902.527          |
| Ft Ostermann Gmbh                                   | 33.358.807.274         | 44.347.442.928         |
| Formosa Tools Co.,Ltd                               | 26.215.804.770         | 26.215.804.770         |
| Công ty Corona Clipper Inc                          | 35.541.977.232         | 21.080.358.223         |
| Adeo Services Sas                                   | 4.590.332.960          | 4.166.577.365          |
| Các đối tượng khác                                  | 4.232.260.277          | 4.433.490.977          |
|                                                     | <b>151.251.748.441</b> | <b>190.315.019.620</b> |
| <b>Bên liên quan</b>                                |                        |                        |
| Công ty TNHH Garden Pals                            | 7.175.117.527          | 7.641.902.527          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>7.175.117.527</b>   | <b>7.641.902.527</b>   |

**Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam**  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**Báo cáo tài chính**  
Quý 4 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                    | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Tài Hsun                              | 663.139.000          | -                    |
| Shanghai Waigaoqiao Free Trade Zone Subbranch      | 63.617.400           | 63.617.400           |
| Công ty CP Xnk & Đtxd Minh Khai Thái Bình          | 45.462.860           | 45.462.860           |
| Công ty CP TM Và Đầu Tư XD Nguyên Phát             | 58.346.749           | -                    |
| Công ty TNHH Cơ Điện Môi Trường Sông Hồng          | 214.500.000          | -                    |
| Xin Well International Trading Limited             | 42.166.391           | 575.578.506          |
| Pingxiang Maofa Imp.&Exp.Co.,Ltd                   | 283.199.989          | -                    |
| Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Hoàng An                 | 67.240.000           | 67.240.000           |
| Guangdong Fuying Steel Co., Ltd.                   | 315.607.124          | -                    |
| Foshan Qianyang Trading Co.,Ltd.                   | -                    | 980.808.773          |
| Dongguan Zhongmao Import And Export Co; Ltd        | -                    | 2.040.154.570        |
| Tian Jin Good International Co.,Ltd                | -                    | 210.315.809          |
| Sinclair&Rush (Jiangsu) Plastic Products Co., Ltd. | -                    | 193.126.937          |
| Công ty TNHH Thương Mại An Gia Phú                 | -                    | 330.001.430          |
| Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Long Thái             | 79.826.680           | -                    |
| Avient Singapore Pte. Ltd.                         | 1.095.539.997        | -                    |
| Công ty TNHH TM Và SX An Thuận Phát                | -                    | 541.866.801          |
| Các khoản khác                                     | 744.180.758          | 961.429.552          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>3.672.826.948</b> | <b>6.009.602.638</b> |

**5. PHẢI THU KHÁC**

|               | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|---------------|--------------------|--------------------|
|               | Giá trị            | Giá trị            |
|               | Dự phòng           | Dự phòng           |
| Ngắn hạn      |                    |                    |
| Phải thu khác | 572.375.213        | 353.356.378        |
|               | -                  | -                  |
|               | <b>572.375.213</b> | <b>353.356.378</b> |
|               | -                  | -                  |



Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. NỢ XẤU

|                       | 31/12/2024            |                        |                   |                       | 01/01/2024             |                   |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
|                       | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Formosa Tools Co.,Ltd | 26.215.804.770        | -                      | > 3 năm           | 26.215.804.770        | -                      | > 3 năm           |
| Snow Joe Llc          | 27.013.873.000        | 9.859.904.604          | > 2 năm           | 27.013.873.000        | 16.811.809.834         | > 2 năm           |
| Ft Ostermann Gmbh     | 33.358.807.274        | 9.521.387.144          | > 2 năm           | 33.358.807.274        | 33.358.807.274         | > 2 năm           |
| <b>Cộng</b>           | <b>86.588.485.044</b> | <b>19.381.291.748</b>  |                   | <b>86.588.485.044</b> | <b>50.170.617.108</b>  |                   |

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

|              | 31/12/2024         |                        | 01/01/2024         |                        |
|--------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|              | Số lượng           | Giá trị                | Số lượng           | Giá trị                |
| Hàng tồn kho | 121.139.487        | 650.392.130.654        | 121.139.487        | 650.392.130.654        |
| <b>Cộng</b>  | <b>121.139.487</b> | <b>650.392.130.654</b> | <b>121.139.487</b> | <b>650.392.130.654</b> |

Tài sản thiếu chờ xử lý được ghi nhận theo báo cáo năm trước. Đến thời điểm lập báo cáo này Công ty chưa xác định được nguyên nhân.

### 8. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2024             |                       | 01/01/2024             |                       |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                     | Giá trị                | Dự phòng              | Giá trị                | Dự phòng              |
| Hàng đang đi trên đường             | -                      | -                     | 4.085.526.434          | -                     |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 98.559.238.672         | 2.528.158.202         | 99.820.747.188         | 2.528.158.202         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.517.661.807          | 208.887.591           | 4.255.292.993          | 208.887.591           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 110.164.470.974        | 22.155.493.029        | 135.094.781.912        | 22.155.493.029        |
| Thành phẩm                          | 60.596.245.364         | 7.861.573.994         | 34.026.523.826         | 7.861.573.994         |
| Hàng hóa                            | 195.600.000            | -                     | -                      | -                     |
| Hàng gửi bán                        | -                      | -                     | 17.334.690.027         | -                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>272.033.216.817</b> | <b>32.754.112.816</b> | <b>294.617.562.380</b> | <b>32.754.112.816</b> |

### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng        |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                          |                  |
| Số dư đầu năm                 | 160.181.472.775        | 486.469.781.769   | 5.330.714.305                   | 1.121.631.754            | 653.103.600.603  |
| Mua trong năm                 | -                      | 1.317.236.104     | -                               | -                        | 1.317.236.104    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (15.058.031.134)  | -                               | -                        | (15.058.031.134) |
| Số dư cuối năm                | 160.181.472.775        | 472.728.986.739   | 5.330.714.305                   | 1.121.631.754            | 639.362.805.573  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                          |                  |
| Số dư đầu năm                 | 59.416.857.943         | 334.381.636.735   | 5.187.960.972                   | 965.133.823              | 399.951.589.473  |
| Khấu hao trong năm            | 9.115.232.676          | 31.450.442.655    | 16.800.000                      | 91.786.072               | 40.674.261.403   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (14.359.894.677)  | -                               | -                        | (14.359.894.677) |
| Số dư cuối năm                | 68.532.090.619         | 351.472.184.713   | 5.204.760.972                   | 1.056.919.895            | 426.265.956.199  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                          |                  |
| Tại ngày đầu năm              | 100.764.614.832        | 152.088.145.034   | 142.753.333                     | 156.497.931              | 253.152.011.130  |
| Tại ngày cuối năm             | 91.649.382.156         | 121.256.802.026   | 125.953.333                     | 64.711.859               | 213.096.849.374  |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 191.972.379.699 đồng

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|-----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                       |               |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 1.021.678.593         | 1.021.678.593 |
| - Mua trong năm               |                   | 254.090.000           | 254.090.000   |
| Số dư cuối năm                | -                 | 1.275.768.593         | 1.275.768.593 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                       |               |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 683.480.264           | 683.480.264   |
| - Khấu hao trong năm          | -                 | 91.837.546            | 91.837.546    |
| Số dư cuối năm                | -                 | 775.317.810           | 775.317.810   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                       |               |
| - Tại ngày đầu năm            | -                 | 338.198.329           | 338.198.329   |
| - Tại ngày cuối năm           | -                 | 500.450.783           | 500.450.783   |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 567.943.593 đồng

### 12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

|                                    | 31/12/2024  | 01/01/2024  |
|------------------------------------|-------------|-------------|
| <b>Chi phí sửa chữa</b>            | 403.054.875 | 245.548.440 |
| - Sửa chữa tài sản, sửa chữa khuôn | 403.054.875 | 245.548.440 |
| <b>Cộng</b>                        | 403.054.875 | 245.548.440 |

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                           | 31/12/2024     | 01/01/2024     |
|-------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng              | 20.828.819.552 | 21.569.574.020 |
| Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác | 2.650.553.224  | 3.141.617.528  |
| Chi phí trả trước của xưởng gỗ            | 596.923.346    | 746.154.183    |
| <b>Cộng</b>                               | 24.076.296.122 | 25.457.345.731 |

### 14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

|                                                                                      | 31/12/2024  | 01/01/2024  |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>                                               |             |             |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 202.317.484 | 202.317.484 |
| <b>Cộng</b>                                                                          | 202.317.484 | 202.317.484 |



**Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam**  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**Báo cáo tài chính**  
Quý 4 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                       | 31/12/2024            |                          | 01/01/2024            |                          |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                       | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       |                       |                          |                       |                          |
| Shenzhensn-Power                                      | 6.811.726.096         | 6.811.726.096            | 6.811.726.096         | 6.811.726.096            |
| International Fretight<br>Agent Co.,Ltd               |                       |                          |                       |                          |
| Công ty TNHH Sơn<br>Miền Bắc                          | 8.151.221.816         | 8.151.221.816            | 3.152.846.400         | 3.152.846.400            |
| Công ty TNHH Đầu<br>Tư Và Sản Xuất Thái<br>Bình       | 6.895.373.904         | 6.895.373.904            | 274.013.689           | 274.013.689              |
| Công ty TNHH<br>Garden Pals                           | 8.689.431.047         | 8.689.431.047            | 7.771.398.833         | 7.771.398.833            |
| Công ty CP Kinh<br>Doanh Năng Lượng<br>Thái Bình      | 1.743.663.754         | 1.743.663.754            | 1.818.040.139         | 1.818.040.139            |
| Công ty TNHH Vận<br>Tải Logistics Vĩnh<br>Thịnh       | 901.245.763           | 901.245.763              | 2.370.840.091         | 2.370.840.091            |
| Công ty Corona<br>Clipper Inc                         | 64.028.349            | 64.028.349               | 3.939.360.251         | 3.939.360.251            |
| Avery Dennison Ris<br>Taiwan Ltd.                     | -                     | -                        | 1.893.813.600         | 1.893.813.600            |
| Công ty TNHH<br>Thương Mại Và Sản<br>Xuất Nguyễn Sinh | 2.064.756.596         | 2.064.756.596            | 3.673.783.747         | 3.673.783.747            |
| Công ty TNHH Hsin<br>Yue Hsing                        | 21.333.407.304        | 21.333.407.304           | 19.558.655.621        | 19.558.655.621           |
| Công ty TNHH Bách<br>Hóa Phúc Khánh                   | 1.816.451.669         | 1.816.451.669            | 1.731.908.326         | 1.731.908.326            |
| Công ty CP Công<br>Nghiệp Đại Á                       | 1.918.012.250         | 1.918.012.250            | -                     | -                        |
| Công ty TNHH Công<br>Nghiệp Yang Sin<br>Việt Nam      | 3.712.527.170         | 3.712.527.170            | 1.730.916.000         | 1.730.916.000            |
| Các đối tượng khác                                    | 31.188.643.802        | 31.188.643.802           | 41.074.364.392        | 41.074.364.392           |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>95.290.489.520</b> | <b>95.290.489.520</b>    | <b>95.801.667.185</b> | <b>95.801.667.185</b>    |

**Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam**  
 Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
 Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 4 năm 2024**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Bên liên quan**

|                                   |                       |                       |                       |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Garden Pals          | 8.689.431.047         | 8.689.431.047         | 7.771.398.833         | 7.771.398.833         |
| Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín | 1.522.651.924         | 1.522.651.924         | 979.207.241           | 979.207.241           |
| Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh  | 1.816.451.669         | 1.816.451.669         | 1.731.908.326         | 1.731.908.326         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>12.028.534.640</b> | <b>12.028.534.640</b> | <b>10.482.514.400</b> | <b>10.482.514.400</b> |

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                                    | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>    |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Via Swiss Trading Sa                               | 161.267.711          | 90.130.413           |
| Tti Partners Spc Acting For The Account Of Mpud Sp | 336.783.726          | -                    |
| Techtronic Prod Develop Ltd                        | 805.212.843          | -                    |
| Kingfield International Enterprise Ltd.            | 2.567.140.000        | 2.567.140.000        |
| Công ty TNHH Kim Khí Giang Phong                   | 407.316.397          | 407.316.397          |
| Joy Wish Inc Co.,Ltd                               | -                    | 9                    |
| Asia Tech Source Company Limited                   | 226.626.349          | 214.475.328          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>4.504.347.026</b> | <b>3.279.062.147</b> |

**Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam**  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 4 năm 2024**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                              | 01/01/2024           | Phải nộp             | Thực nộp             | 31/12/2024           |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra                 | -                    | -                    | -                    | -                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                     | -                    | 570.325.407          | 570.325.407          | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                         | 311.456.330          | 328.384.495          | 340.828.146          | 299.012.679          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 3.809.730.908        | 1.626.608.099        | 3.928.686.010        | 1.507.652.997        |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | 48.370.245           | 1.341.686.349        | 1.029.857.194        | 360.199.400          |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 1.640.000            | 235.940.371          | 238.800.371          | (1.220.000)          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>4.171.197.483</b> | <b>4.102.944.721</b> | <b>6.108.497.128</b> | <b>2.166.865.076</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                  | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                  |                      |                      |
| Tsai Chui Tien (Usd)                             | -                    | 551.986.028          |
| Tsai Chui Tien (VNĐ)                             | 663.692.653          | 5.199.625.189        |
| Objective Holding Incorporated                   | 596.219.178          | 179.983.066          |
| Lãi Tiền Gửi Ngân Hàng Hd Bank                   | -                    | 1.192.297.091        |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Hưng Thái                   | 185.946.000          | 223.982.000          |
| Công ty TNHH Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Văn Tiến    | -                    | 353.836.500          |
| Công ty CP Nước Sạch Thái Bình                   | 76.644.000           | 69.552.000           |
| Công Đoàn Việt Nam                               | 40.297.698           | -                    |
| Công ty TNHH Kiểm Toán Và Thẩm Định Giá Việt Nam | -                    | 440.000.000          |
| Ability Merit Ltd                                | 353.150.716          | 436.939.144          |
| Các đối tượng khác                               | -                    | 562.961.760          |
|                                                  | <b>1.915.950.245</b> | <b>9.211.162.778</b> |



Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|                                        |                      |                      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                   |                      |                      |
| Ông Tsai Chui Tien                     | 663.692.653          | 5.751.611.217        |
| Công ty CP Khai Phát Đài Tín           |                      | 93.381.396           |
| Công ty TNHH Ability Merit             | 353.150.716          | 436.939.144          |
| Công ty Objective Holding Incorporated | 596.219.178          | 179.983.066          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.613.062.547</b> | <b>6.461.914.823</b> |

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 135.660.000           | 280.257.014           |
| Bảo hiểm xã hội                   | 1.212.376.150         | 1.161.179.739         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.624.311.470        | 12.871.788.634        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>13.972.347.620</b> | <b>14.313.225.387</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                        | 31/12/2024      |                          | Trong kỳ        |                 | 01/01/2024      |                          |
|----------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|                                        | Giá trị         | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Ngắn hạn                               |                 |                          |                 |                 |                 |                          |
| Ngân hàng                              |                 |                          |                 |                 |                 |                          |
| HD Bank - CN Thái Bình                 | 291.391.597.886 | 291.391.597.886          | 453.471.622.864 | 455.398.065.741 | 293.318.040.763 | 293.318.040.763          |
| TP Bank - CN Hà Nội                    | 194.303.930.126 | 194.303.930.126          | 315.674.912.261 | 315.596.578.073 | 194.225.595.938 | 194.225.595.938          |
|                                        | 97.087.667.760  | 97.087.667.760           | 137.796.710.603 | 139.801.487.668 | 99.092.444.825  | 99.092.444.825           |
| Bên liên quan                          |                 |                          |                 |                 |                 |                          |
| Công ty CP Khai Phát Đài Tín           | 53.760.389.726  | 53.760.389.726           | 25.999.000.000  | 134.565.943.228 | 162.327.332.954 | 162.327.332.954          |
| Công ty TNHH Ability Merit             | 8.080.000.000   | 8.080.000.000            | -               | -               | 8.080.000.000   | 8.080.000.000            |
| Công ty Objective Holding Incorporated | 33.982.830.000  | 33.982.830.000           | 25.975.000.000  | 45.738.170.000  | 53.746.000.000  | 53.746.000.000           |
|                                        | 7.000.000.000   | 7.000.000.000            |                 |                 | 7.000.000.000   | 7.000.000.000            |
| Ông Tsai Chui Tien                     | 4.697.559.726   | 4.697.559.726            | 24.000.000      | 88.827.773.228  | 93.501.332.954  | 93.501.332.954           |
| Vay nợ DH đến hạn trả                  | -               | -                        | -               | 44.273.000.000  | 44.273.000.000  | 44.273.000.000           |
| Công ty TNHH Ability Merit             | -               | -                        | -               | 44.273.000.000  | 44.273.000.000  | 44.273.000.000           |
| Cộng                                   | 345.151.987.612 | 345.151.987.612          | 479.470.622.864 | 634.237.008.969 | 499.918.373.717 | 499.918.373.717          |
| Dài hạn                                |                 |                          |                 |                 |                 |                          |
| Bên liên quan                          |                 |                          |                 |                 |                 |                          |
| Công ty TNHH Ability Merit             | 35.771.400.000  | 35.771.400.000           | 1.768.100.000   | 7.228.700.000   | 41.232.000.000  | 41.232.000.000           |
|                                        | 15.330.600.000  | 15.330.600.000           | 871.300.000     | 7.228.700.000   | 21.688.000.000  | 21.688.000.000           |
| Công ty Objective Holding Incorporated | 20.440.800.000  | 20.440.800.000           | 896.800.000     | -               | 19.544.000.000  | 19.544.000.000           |
| Cộng                                   | 35.771.400.000  | 35.771.400.000           | 1.768.100.000   | 7.228.700.000   | 41.232.000.000  | 41.232.000.000           |



Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ

### HD Bank - CN Thái Bình

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20609/22MB/HĐTD ngày 25/07/2022. Tổng hạn mức tín dụng là 8.500.000 USD. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 36 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,95% - 6,65%/năm. Mục đích vay là phát hành LC, cho vay thanh toán LC đã phát hành, cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất dụng cụ làm vườn, các sản phẩm gia dụng. Tài sản đảm bảo là Bất động sản tọa lạc tại B8+B9+B10 và lô E3+E3' của Công ty và các quyền sở hữu nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Bất động sản tại KCN Phúc Khánh của Công ty Garden Pals - công ty con; Tiền gửi có kỳ hạn 6 và 13 tháng với tổng giá trị 6.000.000.000 đồng của Công ty; Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 3.500.000.000 đồng của Ông Tsai Chui Tien, Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 5.135.650.000 đồng của Bà Vũ Thị Xuyên - cổ đông của Công ty; và các khoản ký quỹ và bảo lãnh thanh toán của khách hàng.

### TP Bank - CN Hà Nội

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 58/2023/HĐTD/HNI ngày 13/06/2023. Tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng (bao gồm cả dư nợ của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 41/2022/HĐTD/HNI ngày 23/05/2022). Thời gian cấp tín dụng là 12 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 7,2%/năm. Khoản vay được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 94/2024/HĐTD/HNI ngày 30/07/2024, lãi suất điều chỉnh xuống 6,7%. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh - Công ty cùng Chủ tịch HĐQT; Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.828.242.428 đồng của Công ty; Tiền gửi với giá trị 31.800.000.000 đồng của Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín - Cổ đông lớn/ Công ty cùng Cổ đông lớn; Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và máy móc thiết bị của Công ty.

### Công ty CP Khai Phát Đài Tín

Hợp đồng vay số 04/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 27/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm, số tiền 6 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/04/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 27/04/2024, thời gian gia hạn đến ngày 27/12/2025.

Hợp đồng vay số 05/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm, số tiền 1,3 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/05/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/04/2024, thời gian gia hạn đến ngày 28/12/2025.

Hợp đồng vay số 06/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/11/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,65%/năm, số tiền 0,4 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/06/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 29/05/2024, thời gian gia hạn đến ngày 29/12/2025.

Hợp đồng vay số 07/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 02/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,95%/năm, số tiền 0,38 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/07/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 02/06/2024, thời gian gia hạn đến ngày 02/12/2025.

Các hợp đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.



Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Công ty TNHH Ability Merit

Hợp đồng số 07/HDVV ngày 09/10/2023, thời hạn 6 tháng, lãi suất 7,2%/ năm, số tiền 500.000 USD. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 04/AB-FT ngày 08/04/2024, thời gian gia hạn đến ngày 09/10/2025.

Hợp đồng số 09/HDVV ngày 08/10/2024, thời hạn 6 tháng, lãi suất 6,67%/ năm, số tiền 530.000 USD.

Hợp đồng số 10/HDVV ngày 29/10/2024, thời hạn 6 tháng, lãi suất 6,67%/ năm, số tiền 500.000 USD.

Các hợp đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, lãi suất quá hạn là 0%.

### Công ty Objective Holding Incorporated

Hợp đồng vay số 01/HDVV/OBJ-FTV ngày 21/12/2021, thời hạn 03 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 2 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo các Phụ lục hợp đồng số 01/OBJ-FT ngày 20/03/2022, thời gian gia hạn đến ngày 21/03/2023, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng; Phụ lục hợp đồng số 03/OBJ-FT ngày 21/03/2023, thời gian gia hạn đến ngày 21/03/2025.

Hợp đồng vay số 02/HDVV/OBJ-FTV ngày 30/03/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 5 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 02/OBJ-FT ngày 28/03/2023, thời gian gia hạn đến ngày 30/03/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Các hợp đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.

### Ông Tsai Chui Tien

Hợp đồng vay số 21122021-TS/FTV ngày 21/12/2021, thời hạn 03 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 2,212 tỷ đồng. Số dư gốc vay tại 31/12/2023 và 01/01/2023 là 2,098 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo các Phụ lục hợp đồng số 05/TS/FT ngày 20/03/2022 (dư nợ vay tại thời điểm gia hạn là 2,098 tỷ đồng), thời gian gia hạn đến ngày 21/03/2023, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng; Phụ lục hợp đồng số 07/TS/FT ngày 20/03/2024, thời gian gia hạn đến ngày 21/09/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Hợp đồng vay số 22112022-TS-FTV ngày 22/11/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,6%/năm, số tiền 2,6 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 03/TS/FT ngày 20/11/2023, thời gian gia hạn đến ngày 22/11/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Các hợp đồng vay tiền Việt nam Đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.

### Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại thời điểm cuối kỳ

### Công ty TNHH Ability Merit

Hợp đồng vay số 03/HDVV ngày 30/08/2021, thời hạn vay đến ngày 30/09/2025, lãi suất 3,98%/năm, số tiền 600.000 USD; Hợp đồng vay số 04/HDVV ngày 30/09/2021, thời hạn vay đến ngày 30/09/2025, lãi suất 3,98%/năm, số tiền 600.000 USD. Gốc vay trả 12 đợt liên tục, 01 đợt/ 01 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2024 đến trước tháng 09/2025.

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Công ty Objective Holding Incorporated

Hợp đồng vay số 02/HDVV ngày 10/08/2021, thời hạn vay đến ngày 30/08/2025, lãi suất 3,98%/năm, số tiền 800.000 USD. Gốc vay trả 08 đợt liên tục, 01 đợt/ 01 tháng, bắt đầu từ tháng 01/2025 đến trước tháng 08/2025.

### 21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                            | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>            |                       |                       |
| Dự phòng tiền lương        | 16.534.166.678        | 13.434.575.140        |
|                            | <b>16.534.166.678</b> | <b>13.434.575.140</b> |
| <b>Dài hạn</b>             |                       |                       |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 749.341.550           | 749.341.550           |
| <b>Cộng</b>                | <b>749.341.550</b>    | <b>749.341.550</b>    |

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu              | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng            |
|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|
| <b>A</b>              |                        |                      |                       |                     |                 |
| Số dư đầu năm trước   | 268.078.350.000        | 148.621.259.858      | 14.843.991.896        | 292.927.740.569     | 724.471.342.323 |
| - Lãi trong năm trước | -                      | -                    | -                     | 17.221.454.482      | 17.221.454.482  |
| Số dư đầu năm nay     | 268.078.350.000        | 148.621.259.858      | 14.843.991.896        | 310.149.195.051     | 741.692.796.805 |
| - Lãi trong năm nay   | -                      | -                    | -                     | 797.219.923         | 797.219.923     |
| Số dư cuối năm nay    | 268.078.350.000        | 148.621.259.858      | 14.843.991.896        | 310.946.414.974     | 742.490.016.728 |

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                        | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Objective Holding Incorporated | 65.209.810.000         | 65.209.810.000         |
| Ông Tsai Chui Tien                     | 61.939.300.000         | 61.939.300.000         |
| Công ty CP Khai Phát Đài Tín           | 39.919.700.000         | 39.919.700.000         |
| Công ty Probus Opportunities           | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |
| Công ty VN Alpha Limited               | 19.770.000.000         | 19.770.000.000         |
| Cổ đông khác                           | 56.239.540.000         | 56.239.540.000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>268.078.350.000</b> | <b>268.078.350.000</b> |

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                 | Lũy kế năm 2024 | Lũy kế năm 2023 |
|-----------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp đầu kỳ  | 268.078.350.000 | 268.078.350.000 |
| Vốn góp cuối kỳ | 268.078.350.000 | 268.078.350.000 |



Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### d. Cổ phiếu

|                                        | Lũy kế năm 2024 | Lũy kế năm 2023 |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 26.807.835      | 26.807.835      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 26.807.835      | 26.807.835      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 26.807.835      | 26.807.835      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 26.807.835      | 26.807.835      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 26.807.835      | 26.807.835      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000          | 10.000          |

## 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|          | 31/12/2024 | 01/01/2024   |
|----------|------------|--------------|
| Ngọai tệ |            |              |
| USD      | 390.474,48 | 1.644.331,31 |
| EUR      | 222,70     | 235,47       |

## VI. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

### 1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                | Lũy kế năm 2024        | Lũy kế năm 2023        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ | 607.397.117.763        | 531.402.212.678        |
| Doanh thu khác (bán phế)       | 5.536.407.439          | 6.182.970.271          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>612.933.525.202</b> | <b>537.585.182.949</b> |

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                  | Lũy kế năm 2024        | Lũy kế năm 2023        |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 488.622.757.765        | 402.624.594.354        |
| <b>Cộng</b>      | <b>488.622.757.765</b> | <b>402.624.594.354</b> |

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                       | Lũy kế năm 2024       | Lũy kế năm 2023       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi          | 1.403.611.065         | 738.152.915           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 20.437.241.820        | 13.479.432.048        |
| <b>Cộng</b>           | <b>21.840.852.885</b> | <b>14.217.584.963</b> |



Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                        | Lũy kế năm 2024       | Lũy kế năm 2023       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 29.682.031.599        | 17.997.356.009        |
| Phí bán nợ             | 4.778.921.118         | 5.362.916.149         |
| Chi phí lãi vay        | 26.989.383.196        | 29.661.487.233        |
| Chi phí tài chính khác | -                     | 471.934.271           |
| <b>Cộng</b>            | <b>61.450.335.913</b> | <b>53.493.693.662</b> |

### 5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                           | Lũy kế năm 2024       | Lũy kế năm 2023       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 2.724.784.278         | 2.678.072.541         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 3.421.188             | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.755.959.267         | 4.504.635.310         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 11.823.797.119        | 10.298.287.109        |
| <b>Cộng</b>               | <b>17.307.961.852</b> | <b>17.480.994.960</b> |

### 6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | Lũy kế năm 2024       | Lũy kế năm 2023       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.672.477.719         | 15.215.966.029        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 671.579.649           | -                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 2.197.900.436         | 1.783.115.372         |
| Chi phí dự phòng          | 47.323.492.038        | 24.517.384.905        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.900.749.706         | 8.857.616.035         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 2.093.866.020         | 2.491.380.154         |
| <b>Cộng</b>               | <b>62.860.065.568</b> | <b>52.865.462.495</b> |

### 7. THU NHẬP KHÁC

|                                            | Lũy kế năm 2024      | Lũy kế năm 2023    |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thu từ thanh lý vật tư, bán phế liệu, TSCĐ | 1.216.317.157        | -                  |
| Thu nhập khác                              | 115.716.524          | 219.694.860        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.332.033.681</b> | <b>219.694.860</b> |

### 8. CHI PHÍ KHÁC

|                                  | Lũy kế năm 2024      | Lũy kế năm 2023      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | 674.289.964          | -                    |
| Chi phí không hợp lệ             | 2.555.143.147        | 2.649.233.005        |
| Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp  | 212.029.537          | 345.121.119          |
| Các khoản khác                   | -                    | 1.497.644.888        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.441.462.648</b> | <b>4.491.999.012</b> |

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Lũy kế năm 2024        | Lũy kế năm 2023        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 238.610.700.197        | 258.949.249.143        |
| Chi phí nhân công                | 95.161.657.689         | 102.191.382.043        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 44.101.139.778         | 43.452.351.780         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 40.620.813.900         | 55.581.308.645         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 19.267.647.594         | 36.879.898.266         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>437.761.959.158</b> | <b>497.054.189.877</b> |

### 10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án ban đầu - Chế tạo dụng cụ làm vườn: Thuế suất áp dụng cho dự án này là 20%.

Dự án mở rộng số 1 - Chế tạo dụng cụ làm vườn: Thuế suất áp dụng cho dự án này là 20%. Dự án được miễn thuế TNDN trong 02 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo.

Dự án mở rộng số 2 - Sản xuất đồ chơi bằng gỗ: Thuế suất thuế áp dụng cho dự án này là 20%. Dự án được miễn thuế TNDN trong 02 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo. Dự án đã dừng hoạt động.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam**  
Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú  
Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**Báo cáo tài chính**  
Quý 4 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Chi tiết Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                        | Lũy kế năm 2024 | Lũy kế năm 2023 |
|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                           | 2.423.828.022   | 21.065.718.289  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                              | 7.714.591.942   | 4.562.009.062   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                              | -               | 1.140.778.894   |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước | 10.138.419.964  | 24.486.948.457  |
| Lợi nhuận chịu thuế ước tính                           | 10.138.419.964  | 24.486.948.457  |
| Trong đó:                                              |                 |                 |
| Lợi nhuận chịu thuế của dự án đầu tư ban đầu           | 6.127.661.026   | 14.799.911.647  |
| Lợi nhuận chịu thuế của dự án mở rộng 1                | 4.010.758.938   | 9.687.036.810   |
| Thuế suất áp dụng                                      | 20%             | 20%             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính            | 2.027.683.993   | 4.897.389.691   |
| Thuế TNDN được miễn giảm của dự án mở rộng 1           | (401.075.894)   | (968.703.681)   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 1.626.608.099   | 3.928.686.010   |

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 1. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### Danh sách các bên liên quan:

#### Bên liên quan

Ông Tsai Chui Tien  
Bà Lê Thị Thu Hằng  
Bà Tô Thị Phương Lan  
Ông Bùi Văn Thành  
Ông Đỗ Xuân Thành  
Bà Vi Nguyệt Cẩm  
Bà Đinh Thị Lan Hương  
Bà Phan Thị Oanh  
Bà Lê Thị Thu Hương

Bà Hà Thị Thu Thủy

#### Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc  
Thành viên Hội đồng Quản trị  
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị  
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị  
Trưởng Ban Kiểm soát đến 05/01/2024  
Trưởng Ban Kiểm soát từ 05/01/2024  
Thành viên BKS từ tháng 7/2024  
Thành viên Ban Kiểm soát đến tháng 6/2024  
Thành viên BKS từ 05/01/2024 đến tháng 6/2024



**Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam** **Báo cáo tài chính**  
 Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. **Quý 4 năm 2024**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|                                        |                                            |
|----------------------------------------|--------------------------------------------|
| Bà Bùi Như Huệ                         | Thành viên BKS từ tháng 7/2024             |
| Ông Chiang, Chiu Chiung                | Tổng Giám đốc từ 05/02/2024                |
| Bà Trần Thị Thúy Nguyễn                | Tổng Giám đốc từ 01/01/2023 đến 06/02/2024 |
| Ông Kuo Hsien Cheng                    | Phó Tổng Giám đốc đến 20/11/2023           |
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân                  | Kế toán trưởng đến 01/01/2024              |
| Bà Tô Thị Thủy                         | Kế toán trưởng từ 01/01/2024               |
| Công ty TNHH Garden Pals               | Công ty con từ 04/07/2022                  |
| Công ty Objective Holding Incorporated | Cổ đông lớn/ Công ty cùng Chủ tịch HĐQT    |
| Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín      | Cổ đông lớn/ Công ty cùng cổ đông lớn      |
| Công ty Probus Opportunities           | Cổ đông lớn                                |
| Công ty VN Alpha Limited               | Cổ đông lớn                                |
| Công ty TNHH Ability Merit             | Công ty cùng cổ đông lớn                   |
| Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh       | Công ty cùng Chủ tịch HĐQT                 |

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                               | Lũy kế năm 2024        | Lũy kế năm 2023       |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Ông Tsai Chui Tien</b>                     | <b>92.373.614.809</b>  | <b>84.578.941.973</b> |
| Nhận tiền vay                                 |                        | 43.812.000.000        |
| Trả gốc vay                                   | 88.827.773.228         | 37.840.000.000        |
| Chi phí lãi vay                               | 3.545.841.581          | 2.926.941.973         |
| <b>Bà Lê Thị Thụ Hằng</b>                     | <b>-</b>               | <b>4.871.335.040</b>  |
| Trả gốc vay                                   | -                      | 4.871.335.040         |
| <b>Công ty TNHH Ability Merit</b>             | <b>124.297.508.303</b> | <b>57.151.114.893</b> |
| Nhận tiền vay                                 | 25.975.000.000         | 14.430.000.000        |
| Trả gốc vay                                   | 95.182.700.000         | 39.461.335.040        |
| Chi phí lãi vay                               | 3.139.808.303          | 3.259.779.853         |
| <b>Công ty Objective Holding Incorporated</b> | <b>1.232.008.765</b>   | <b>1.214.104.997</b>  |
| Nhận tiền vay                                 | -                      | 688.000.000           |
| Chi phí lãi vay                               | 1.232.008.765          | 526.104.997           |
| <b>Công ty TNHH Garden Pals</b>               | <b>9.983.655.207</b>   | <b>7.983.513.686</b>  |
| Mua hàng hóa dịch vụ                          | 9.983.655.207          | 7.983.513.686         |
| <b>Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín</b>      | <b>2.068.041.464</b>   | <b>985.826.035</b>    |
| Mua hàng hóa dịch vụ                          | 2.068.041.464          | 985.826.035           |
| <b>Công ty TNHH bách hóa Phúc Khánh</b>       | <b>84.543.343</b>      | <b>19.655.800</b>     |
| Mua hàng hóa dịch vụ                          | 84.543.343             | 19.655.800            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát**

|                              | Lũy kế năm 2024          | Lũy kế năm 2023          |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>     | <b>900.000.000</b>       | <b>900.000.000</b>       |
| Ông Tsai Chui Tien           | 420.000.000              | 420.000.000              |
| Bà Lê Thị Thu Hằng           | 60.000.000               | 60.000.000               |
| Bà Tô Thị Phương Lan         | 60.000.000               | 60.000.000               |
| Ông Bùi Văn Thành            | 180.000.000              | 180.000.000              |
| Ông Đỗ Xuân Thành            | 180.000.000              | 180.000.000              |
| <br><b>Ban Kiểm soát</b>     | <br><b>156.000.000</b>   | <br><b>33.000.000</b>    |
| Bà Vi Nguyệt Cẩm             | -                        | 9.000.000                |
| Bà Đinh Thị Lan Hương        | 84.000.000               | 12.000.000               |
| Bà Bùi Như Huệ               | 18.000.000               | -                        |
| Bà Phan Thị Oanh             | 18.000.000               | -                        |
| Bà Hà Thị Thu Thủy           | 18.000.000               | -                        |
| Bà Lê Thị Thu Hương          | 18.000.000               | 12.000.000               |
| <br><b>Ban Tổng Giám đốc</b> | <br><b>1.289.895.700</b> | <br><b>1.186.837.400</b> |
| Bà Trần Thị Thúy Nguyên      | 46.811.000               | 515.666.600              |
| Ông Chiang, Chiu Chiung      | 814.846.700              | -                        |
| Ông Kuo Hsien Cheng          | -                        | 347.466.100              |
| Bà Lê Thị Thu Hằng           | 428.238.000              | 323.704.700              |

**3. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023.

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Hoa

Phụ trách Kế toán



Phạm Thị Ngọc Hoa

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsai, Chui - Tien